

PHẦN 01. ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- (1) Ngành đào tạo: **TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**
- (2) Mã ngành: 7340201
- (3) Hệ đào tạo: Chính quy
- (4) Trình độ đào tạo: Đại học
- (5) Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 - 125 tín chỉ
- (6) Thời gian đào tạo: 3,5 năm
- (7) Cấp bằng tốt nghiệp danh hiệu: Cử nhân
- (8) Năm dự kiến mở: 2025
- (9) Tuyển sinh: Tuyển sinh phạm vi cả nước, thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương. Xét tuyển kết quả học tập cấp học THPT: Xét tuyển học bạ cấp học THPT, hoặc tương đương; Xét tuyển kết quả thi THPT năm tuyển sinh; và, Xét tuyển điểm bài thi đánh giá năng lực (dự kiến lấy điểm Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức – ĐGNL – ĐHQG TP.HCM)
- (10) Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm giai đoạn 2025 – 2030: 50 chỉ tiêu năm 2025; 100 – 200 chỉ tiêu cho các năm sau tùy theo năng lực đào tạo
- (11) Đơn vị quản lý đào tạo: Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

II. Giới thiệu về cơ sở đào tạo

2.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

(1) Thông tin chung về trường

- Tên đầy đủ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN.
- Tên tiếng Anh: Saigon Technology University.
- Tên viết tắt: ĐH CNSG, STU.
- Mã tuyển sinh: DSG.
- Năm thành lập: Năm 1997.
- Trụ sở chính:
 - + Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Điện thoại: (028) 38505520 – 38508262.
 - + Fax: (028) 38506595.
 - + Email: stu@stu.edu.vn.
 - + Website: http://www.stu.edu.vn.

(2) Sứ mạng - Tầm nhìn – Triết lý giáo dục

Sứ mạng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ theo hướng ứng dụng với các trình độ: cao đẳng, đại học, cao học và nghiên cứu sinh; cung cấp nguồn nhân lực

chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa.

Tầm nhìn: Trong giai đoạn 05 năm từ 2020 – 2025, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn phấn đấu trở thành trường đại học có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao. Đến năm 2030, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ chất lượng và uy tín trong các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam.

Triết lý giáo dục: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn với triết lý giáo dục “Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” hướng đến mục tiêu đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân có kiến thức vững chắc, có trách nhiệm với xã hội, đề cao tính chính trực và sẵn sàng hội nhập vào bất cứ môi trường làm việc nào.

(3) Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Tiền thân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (STU) là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM (SEC). SEC được thành lập theo Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. SEC là trường cao đẳng ngoài công lập đầu tiên của nước ta chủ yếu đào tạo ngành kỹ thuật, công nghệ.

Tháng 04/2004, SEC được nâng cấp thành Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM (SEU) theo Quyết định số 57/2004/QĐ-Ttg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Tháng 03/2005, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn theo Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Tháng 07/2007, Trường sử dụng tên Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Tên tiếng Anh là Saigon Technology University (STU)

Tháng 04/2024, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được chuyển đổi loại hình từ dân lập sang tự thực theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng từ năm 1997; đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ năm 2003; đào tạo trình độ đại học từ năm 2004; đào tạo trình độ liên thông đại học từ năm 2005; đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 2016. Nhà trường đã dừng tuyển sinh trung cấp chuyên nghiệp năm 2013; dừng tuyển sinh cao đẳng năm 2019.

Kể từ năm 2019 đến nay, nhà trường tập trung đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ; hướng đến việc mở thêm ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và chuẩn bị cho việc đào tạo tiến sĩ. Dự kiến trong giai đoạn sắp tới, nhà trường sẽ mở thêm các ngành đào tạo trình độ đại học như Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật máy tính, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Du lịch, Quản lý xây dựng, và Luật kinh tế

Bằng tốt nghiệp thạc sĩ, kỹ sư và cử nhân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thuộc hệ thống văn bằng quốc gia và có giá trị trong cả nước.

Trong giai đoạn 05 năm gần đây, chỉ tiêu tuyển sinh của trường là 1.800 – 2.400 sinh viên/năm học. Quy mô sinh viên của trường khoảng 7.000 sinh viên/năm học. Tổ chức đào tạo các ngành thuộc các lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, kinh tế - quản lý, và thiết kế - mỹ thuật.

(4) Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được thực hiện theo Khoản 8 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và thực tế mô hình quản lý của trường, bao gồm: Hội đồng trường; Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng; Hội đồng khoa học và đào tạo; các hội đồng khác; Khoa/ban chuyên môn; phòng/ban chức năng; thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo; văn phòng Hội đồng trường; Phân hiệu, viện nghiên cứu, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) được thành lập theo nhu cầu phát triển của trường.

Ngành đào tạo	Hệ chính quy				Hệ vừa làm vừa học	
	Cao học	Đại học	Liên thông	Cao đẳng	Đại học	Liên thông
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		7510203	7510203	6510304	7510203	7510203
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		7510301	7510301		7510301	7510301
Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông		7510302	7510302		7510302	7510302
Công nghệ thông tin		7480201	7480201	6480201	7480201	7480201
Công nghệ thực phẩm	8540101	7540101	7540101		7540101	7540101
Quản trị kinh doanh		7340101	7340101		7340101	7340101
Kỹ thuật xây dựng		7580201	7580201		7580201	7580201
Thiết kế công nghiệp		7210402	7210402	6210401	7210402	7210402

(6) Hiệu suất đào tạo, số sinh viên đã tốt nghiệp, tỷ lệ sinh tốt nghiệp có việc làm

Tính đến nay, trường đã tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho: **35.405 người**.

- Hệ chính quy:
 - + Đại học: tuyển sinh 22 khóa; nhập học: 27.036 người; tốt nghiệp: 12.077 người;
 - + Liên thông đại học từ cao đẳng: tuyển sinh 21 khóa; nhập học: 11.338 người; tốt nghiệp: 9.761 người;
 - + Cao đẳng: tuyển sinh 22 khóa; nhập học: 19.179 người; tốt nghiệp: 11.314 người;
 - + Trung cấp chuyên nghiệp: 09 khóa, nhập học: 3.900 người; tốt nghiệp: 1.819 người.
- Hệ ngoài chính quy (vừa làm vừa học):
 - + Đại học: 08 khóa, 391 người tốt nghiệp;
 - + Liên thông đại học: 04 khóa, 43 người tốt nghiệp.
- Hệ liên kết đào tạo quốc tế: 629 người tốt nghiệp chương trình đào tạo (CTĐT) liên kết quốc tế, do Đại học Troy, Hoa kỳ cấp bằng cử nhân đại học.

Về hiệu quả đào tạo, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển đầu vào khoảng 65 – 90% tùy loại hình, trình độ đào tạo và ngành học; số có việc làm sau thời gian tốt nghiệp một năm là trên 90%; trong đó, số có việc làm đúng ngành nghề đào tạo là trên 60%.

(7) Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên

Tính đến nay, toàn trường có 426 cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu; trong đó: 01 giáo sư, 13 phó giáo sư, 51 tiến sĩ, 243 thạc sĩ, 82 kỹ sư/cử nhân, 07 cao đẳng, 05 trung cấp, và 24 lao động phổ thông.

Cán bộ, giảng viên cơ hữu tham gia công tác giảng dạy 309 người; 96,44% giảng viên trình độ sau đại học; về học hàm có 01 giáo sư và 12 phó giáo sư; 51 tiến sĩ, 234 thạc sĩ và 11 kỹ sư/cử nhân đại học.

Ngoài ra, trường có thể mời bổ sung giảng viên thỉnh giảng, cán bộ quản lý và kỹ thuật đến từ các học viện, đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong cả nước để sinh viên có cơ hội học tập, làm việc với đội ngũ giảng viên, chuyên gia chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm.

(8) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường: 20.000 m^2
- Tổng diện tích sàn xây dựng của trường: 43.542 m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ

Với quy mô đào tạo 6.905 sinh viên hiện tại, nhà trường đạt điều kiện gần 4,0 m^2 /sinh viên.

(9) Về học liệu (sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện:

Ebook, cơ sở dữ liệu điện tử: Trường mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu (CSDL) sau: CSDL IEEE; CSDL Proquest; CSDL Springer; CSDL Wips Global; CSDL Tạp chí chuyên ngành khoa học và công nghệ; CSDL Benito (mua gói 6.000 tài khoản truy cập); CSDL Vitalsource exclusive Package (chọn mua 50 ebook của nhà xuất bản Cengage); Tailieu.vn; Ebook của nhà xuất bản tổng hợp

Số lượng sách, tạp chí trong thư viện: gần 30.000 đầu sách tập trung nhiều vào các lĩnh vực đang đào tạo: Thiết kế mỹ thuật: 1.885 đầu sách; Kinh tế, Quản lý: 4.863 đầu sách; Công nghệ Kỹ thuật Cơ, điện, viễn thông: 2.910 đầu sách; Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính: 1.557 đầu sách; Công nghệ thực phẩm: 1.433 đầu sách; Kỹ thuật xây dựng: 1.969 đầu sách; Luật, pháp luật: 100 đầu sách; và sách dùng chung cho nhiều lĩnh vực: 7.661 đầu sách.

(10) **Hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế**

Hoạt động khoa học công nghệ là một trong những nhiệm vụ chính của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà trường đã xây dựng chiến lược, kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2020 – 2025 phù hợp với sứ mạng của trường. Trong giai đoạn 2020 – 2024, nhà trường có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt thực hiện, kết quả được hội đồng nghiệm thu đánh giá cao về tính mới, tính khoa học và khả năng ứng dụng trong thực tiễn. Cán bộ, giảng viên, sinh viên đã thực hiện 01 đề tài nghiên cứu cấp Bộ và 26 đề tài nghiên cứu cấp trường. Kết quả đề tài cấp trường được ứng dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Tạp chí Khoa học và đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép hoạt động số 1246/GP-BTTTT ngày 05/08/2011 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, xuất bản hai số/năm, thu hút được nhiều nhà khoa học, chuyên gia từ các trường đại học, học viện và công ty tham gia gửi bài công bố kết quả nghiên cứu khoa học mới. Hoạt động khoa học công nghệ của trường đã đóng góp mới cho khoa học qua các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

Từ năm 2020 đến nay, giảng viên của trường đã viết và đăng 91 bài báo trên tạp chí khoa học; trong đó 45 bài trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus. Giảng viên cơ hữu đã viết và xuất bản 49 sách, giáo trình, tài liệu chuyên khảo; ngoài ra, còn phối hợp với các trường, đơn vị khác viết các bài báo và đăng tạp chí khoa học, hội thảo, book chapter.

Hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện đúng theo các quy định của nhà nước. Các dự án hợp tác quốc tế hoạt động hiệu quả phục vụ đào tạo, nghiên cứu và phát triển. Trong những năm qua, các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của trường được tập trung vào một số hình thức: liên kết đào tạo; phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; trao đổi học thuật; mời giảng viên quốc tế tham gia giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ, đại học và cao đẳng của trường; chương trình trao đổi sinh viên; cấp học bổng cho sinh viên của trường theo học chương trình quốc tế và đi du học nước ngoài trong chương trình liên kết. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024, trường đã ký kết biên bản ghi nhớ (MOU) và văn bản thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài và trong nước. Năm 2024, trong khuôn khổ chương trình giáo sư tình nguyện, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã tổ chức thành công nhiều seminar chuyên ngành với sự tham gia của các giáo sư, chuyên gia đến từ các nước Đài Loan, Ý, Đức, ...

(11) **Hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục**

Tháng 04/2017, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn trở thành thành viên liên kết của AUN-QA Network (Asean University Network – Quality Assurance Network).

Hoạt động đảm bảo chất lượng, tự đánh giá, đăng ký kiểm định chất lượng của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là quá trình hoạt động thường xuyên và liên tục.

Đến Tháng 10/2024, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

- **Đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục hai chu kỳ liên tiếp:** Chu kỳ 1: 2018 – 2023 và Chu kỳ 2: 2023 – 2028 theo bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT)

- **Đạt chuẩn kiểm định 100% CTĐT các ngành hiện đang đào tạo** trình độ đại học theo bộ tiêu chuẩn đánh giá của ASEAN University Network – Quality Assurance (AUN-QA) và bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ GDĐT.

(12) Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở giáo dục được tự chủ trong công tác mở ngành đào tạo trình độ đại học.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã chuyển đổi loại hình trường sang tự thực và đáp ứng các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục (CSGD) đại học được quy định tại Khoản 2 Điều 32 của Luật Giáo dục đại học.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã thành lập Hội đồng trường. Trường đã xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế Tổ chức và hoạt động; Quy chế Tài chính; Quy chế Giảng dạy, Quy chế Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, Quy chế Công tác sinh viên; quy định quản lý nội bộ, quy trình công tác khác. Trường thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong trường.

Trường đã xây dựng chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do nhà nước quy định. Trường đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng CSGD đại học chu kỳ 1 (2018 – 2023) và chu kỳ 2 (2023 – 2029).

Trường đã thực hiện công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Giới thiệu về Khoa Quản lý ngành đào tạo

(1) Khoa quản lý ngành:

- Tên tiếng Việt: **Khoa Quản trị Kinh doanh**
- Tên tiếng Anh: Faculty of Business Management
- Năm thành lập: Năm 1997

(2) Ban chủ nhiệm khoa, bộ máy và tổ chức của Khoa

- Trưởng khoa: **TS. Ngô Thị Thu**, chuyên ngành Kinh tế học.
- Phó trưởng khoa: **TS. Nguyễn Thị Như Hoa**, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh.
- Bộ môn: Khoa Quản trị Kinh doanh tổ chức 06 bộ môn:
 - + Bộ môn Kinh tế;
 - + Bộ môn Marketing;
 - + Bộ môn Quản trị chuỗi cung ứng;
 - + Bộ môn Quản trị kinh doanh;
 - + Bộ môn Tài chính - Kế toán;
 - + Bộ môn Du lịch.

(3) Quản lý chuyên môn đào tạo:

Khoa Quản trị Kinh doanh hiện đang phụ trách đào tạo ngành **Quản trị Kinh doanh**, mã ngành 7340101; với các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Tổng hợp; Quản trị Marketing; Quản trị Tài chính; Quản trị Chuỗi cung ứng.

Hiệu suất đào tạo: Từ năm 1997 đến nay, Khoa đã tuyển sinh và đào tạo 28 khóa; 16.171 sinh viên. Số sinh viên tốt nghiệp tính đến tháng 12/2024: 10.379 sinh viên.

Nhà trường tiếp tục giao cho Khoa Quản trị Kinh doanh chịu trách nhiệm chính về chuyên môn đào tạo ngành **Tài chính – Ngân hàng**, mã ngành 7340201. Khoa Quản trị Kinh doanh chủ trì và phối hợp cùng Khoa/Ban khác tổ chức triển khai chương trình.

(4) Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên:

Nhân sự thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh: 16 tiến sĩ, 42 thạc sĩ, 01 cử nhân đại học và 01 cử nhân cao đẳng. Ngoài ra, còn có 01 phó giáo sư, 02 tiến sĩ, 07 thạc sĩ chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh; làm công tác khác kiêm nhiệm giảng dạy.

STT	Họ tên		Ngày sinh	HH-HV	Ngành, chuyên ngành
1	Mai Nhật Minh	Anh	06/06/1987	THS	Quản trị kinh doanh; Kế toán
2	Nguyễn Hồng	Anh	06/04/1988	THS	QTKD; Quản lý về rượu vang quốc tế và du lịch
3	Trương Thị Lan	Anh	03/06/1974	TS	Quản trị
4	Vũ Trần	Anh	25/09/1984	THS	Cơ khí; Quản trị kinh doanh
5	Bùi Văn	Danh	01/01/1958	TS	Kinh tế
6	Hoàng Tuấn	Dũng	02/08/1985	THS	Quản trị ngành rượu và du lịch quốc tế
7	Phạm Văn Đan	Duy	06/03/1978	THS	Quản trị kinh doanh
8	Tôn Thất Hoàng	Hải	27/08/1968	TS	Kinh tế vận tải; Quản trị kinh doanh
9	Trần Phúc	Hải	19/10/1981	TS	Quản trị kinh doanh
10	Lê Thị Phương	Hằng	18/04/1982	THS	Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Lê Thái	Hòa	20/01/1976	TS	Quản trị kinh doanh; Marketing
12	Nguyễn Thị Như	Hoa	30/05/1987	TS	Kế toán - Kiểm toán; Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Thiện	Hùng	20/10/1976	TS	Quản lý Công nghiệp; Quản trị kinh doanh
14	Võ Văn	Hung	11/11/1982	THS	Nông học; Kinh tế phát triển
15	Trần Nguyễn Cẩm	Lai	24/06/1971	THS	Quản trị kinh doanh
16	Võ Sáng Xuân	Lan	25/03/1962	TS	Ngôn ngữ học
17	Trần Trọng	Lễ	13/03/1981	TS	Du lịch, Ngữ văn Anh; Văn hóa học
18	Ung Thị Minh	Lệ	02/11/1961	TS	Tài chính - Ngân hàng
19	Vũ Tiến	Long	23/10/1978	THS	Quản trị kinh doanh
20	Tấn Lộc	Louis	14/09/1983	THS	Quản trị kinh doanh
21	Ngô Gia	Lương	29/02/1960	TS	Hóa học; Quản trị học; Kinh tế học
22	Lê Đăng	Minh	05/08/1967	TS	Kinh tế quốc tế
23	Nguyễn Thị Hồng	Minh	17/04/1972	THS	Ngoại thương; Kinh tế Tài chính
24	Trần Thị	Mười	22/06/1963	TS	Tài chính - Ngân hàng
25	Trần Kim	Ngọc	26/11/1969	THS	Thống kê; Kinh tế phát triển
26	Phan Hà Thanh	Nhã	22/06/1979	THS	Quản trị kinh doanh
27	Phạm Hoàng	Nhân	21/11/1982	THS	Kinh tế học; Kinh tế Tài chính - Ngân hàng
28	Phùng Viết	Nhiên	04/02/1976	THS	Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	10/11/1982	CD	Công nghệ thông tin
30	Trần Phương	Như	11/09/1980	THS	Cơ điện tử; Quản trị kinh doanh
31	Lâm Thị	Nhung	19/08/1980	THS	Điện tử - Viễn thông; Quản trị kinh doanh
32	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/07/1987	THS	Kinh tế tài nguyên môi trường; QTKD
33	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/12/1986	THS	Kinh tế học
34	Phạm Thiên	Phú	19/05/1981	THS	Dầu khí thăm dò; Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Vũ	Quân	01/01/1984	THS	Công nghệ sinh học; Quản trị kinh doanh
36	Phạm Ngọc	Quý	20/12/1975	THS	Kinh tế; Kinh tế học
37	Lê Thanh	Sang	17/11/1982	THS	Tin học; Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên		Ngày sinh	HH-HV	Ngành, chuyên ngành
38	Trần Hồi	Sinh	20/10/1946	TS	Kinh tế
39	Lê Minh	Tài	15/08/1989	THS	Luật học; Tài chính - Ngân hàng
40	Nguyễn My Huy	Thạch	15/11/1980	THS	Quản lý công nghiệp; QTKD
41	Lê Hữu Yển	Thanh	24/12/1986	THS	Quản trị kinh doanh
42	Nguyễn Thị Thu	Thảo	08/02/1990	THS	Quản trị kinh doanh
43	Tôn Nữ Hoàng	Thảo	21/10/1984	THS	Kinh tế học
44	Trần Thị Hồng	Thị	01/09/1981	THS	Kế toán
45	Ngô Thị	Thu	05/03/1962	GVC.TS	Kinh tế học; Marketing
46	Ngô Thị Thu	Thùy	10/11/1971	TS	Tài chính Ngân hàng
47	Nguyễn Thị Hồng	Thùy	24/11/1982	THS	Quản trị kinh doanh; Kinh tế
48	Hoàng Trung	Tiến	27/12/1973	TS	Tài chính Tín dụng; Kinh tế và QLKT quốc dân
49	Trần Trung	Tĩnh	05/01/1981	THS	Du lịch
50	Mai Thị Thu	Trang	11/08/1988	THS	Ngoại thương; Marketing
51	Lưu Thiên	Tú	05/11/1981	THS	Quản trị kinh doanh; Kinh doanh và Quản lý
52	Nguyễn Ngọc Vân	Uyên	29/09/1975	THS	Kinh tế phát triển
53	Đỗ Thị Cẩm	Vân	05/08/1982	THS	Tài chính - Tín dụng; Quản trị kinh doanh
54	Trần Thị Mỹ	Vân	27/09/1988	THS	Quản trị kinh doanh
55	Vũ Quang	Vĩnh	10/04/1990	THS	Quản trị kinh doanh; Kinh tế phát triển
56	Dương Thiện	Vũ	02/12/1982	THS	Địa Kỹ thuật; Kinh doanh và quản lý
57	Lâm Thục	Vy	11/10/1988	DH	Tài chính - Ngân hàng
58	Mai Thị Hoàng	Yển	09/03/1976	THS	Ngoại thương; Kinh tế phát triển
	Kiểm nhiệm công tác khác				
1	Vũ Trọng	Anh	17/05/1962	THS	Thiết bị điện; Kinh tế phát triển
2	Nguyễn Phương	Bắc	18/09/1976	TS	Kỹ thuật xây dựng; Quản lý dự án; QTKD
3	Phùng Văn	Hiệu	20/03/1992	THS	Luật; Luật dân sự và tố tụng dân sự
4	Nguyễn Thị Thiên	Hương	31/03/1984	THS	Ngữ văn anh; Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Tùng	Lâm	15/11/1972	TS	Quản trị kinh doanh
6	Lê Thị Ngọc	Phượng	14/07/1973	THS	Business Administration
7	Cao Hào	Thị	25/09/1956	PGS.TS	Kinh doanh Quốc tế

III. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

3.1. Việc mở ngành Tài chính Ngân hàng phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng, quốc gia.

Việc đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp và cần thiết trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính.

Các khu vực trọng điểm kinh tế như TP. Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đều là những trung tâm tài chính – ngân hàng lớn, với tốc độ phát triển nhanh của các tổ chức tín dụng, công ty tài chính, fintech và doanh nghiệp đầu tư. Điều này kéo theo nhu cầu cao về nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng nghề nghiệp vững và năng lực thích ứng với môi trường tài chính hiện đại.

Bên cạnh đó, định hướng phát triển của quốc gia đến năm 2030 nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống tài chính minh bạch, hiện đại và bao trùm. Chính phủ cũng đang thúc đẩy chiến lược tài chính toàn diện và phát triển nhân lực ngành tài chính – ngân hàng theo hướng hội nhập, chuyên nghiệp và ứng dụng công nghệ cao. Do đó, việc mở ngành đào tạo góp phần trực tiếp vào việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhân lực quốc gia, đồng thời đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và nâng cao chất lượng nguồn lao động địa phương.

3.2. Việc mở ngành Tài chính Ngân hàng phù hợp với chiến lược phát triển nhà trường.

Việc mở ngành Tài chính – Ngân hàng hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn trong giai đoạn sắp tới, đặc biệt là chiến lược xây dựng mô hình đại học ứng dụng, đẩy mạnh chuyển đổi số, và mở rộng hệ sinh thái đào tạo đa ngành, gắn kết thực tiễn. Trong bối cảnh kinh tế – xã hội không ngừng thay đổi, lĩnh vực tài chính – ngân hàng đóng vai trò xương sống trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp. Do đó, việc nhà trường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường mà còn góp phần nâng cao uy tín và tính cạnh tranh của trường trong hệ thống giáo dục đại học.

Sự kết hợp giữa tài chính và công nghệ (Fintech) đang là xu hướng chủ đạo trong nền kinh tế số hiện nay. Nhà trường với định hướng đẩy mạnh số hóa, mong muốn triển khai các học phần như phân tích dữ liệu tài chính, ngân hàng số ... Điều này giúp sinh viên tiếp cận các kiến thức hiện đại, mà còn tạo nên lợi thế cạnh tranh của chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, việc mở ngành Tài chính – Ngân hàng còn giúp mở rộng mạng lưới hợp tác giữa nhà trường và các tổ chức tài chính, ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thực tập, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cũng như hỗ trợ học bổng và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp. Đây cũng là một bước đi quan trọng trong chiến lược tăng cường kết nối nhà trường – doanh nghiệp – cộng đồng, từng bước khẳng định vai trò của nhà trường trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của khu vực phía Nam.

Tóm lại, việc mở ngành Tài chính – Ngân hàng không chỉ góp phần hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo của nhà trường mà còn đáp ứng đúng định hướng chiến lược phát triển toàn diện, hiện đại và hội nhập quốc tế của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn trong thời kỳ mới.

3.3. Việc mở ngành Tài chính Ngân hàng phù hợp với năng lực của nhà trường.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn trong thời gian qua đã từng bước phát triển các ngành thuộc khối kinh tế – quản trị như Quản trị kinh doanh, với các chuyên ngành như Kế toán, Quản trị Marketing và Quản trị Tài chính. Những chuyên ngành này đã giúp nhà trường tích lũy kinh nghiệm nhất định trong tổ chức đào tạo, quản lý chương trình và xây dựng đội ngũ chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế. Trên cơ sở đó, việc mở ngành Tài chính – Ngân hàng được xem là phù hợp với năng lực hiện có và lộ trình phát triển tiếp theo của nhà trường.

Về đội ngũ, nhà trường hiện có một số giảng viên cơ hữu trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có kế hoạch mời thêm giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn từ các tổ chức tài chính và ngân hàng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nhằm tăng cường tính thực tiễn và cập nhật cho chương trình đào tạo.

Về cơ sở vật chất, nhà trường đã trang bị hệ thống phòng học đa năng, thư viện truyền thống, thư viện điện tử, hệ thống học tập trực tuyến (LMS), và từng bước bổ sung các phần mềm hỗ trợ học tập như Excel tài chính, mô phỏng kế toán – tài chính. Với quyết tâm cải tiến liên tục và sự đầu tư có trọng điểm, nhà trường tin rằng có thể đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng theo hướng ứng dụng.

Như vậy, với những nền tảng bước đầu về đội ngũ, chương trình, cơ sở vật chất và kinh nghiệm tổ chức đào tạo trong khối ngành kinh tế – quản trị, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có cơ sở để triển khai ngành Tài chính – Ngân hàng phù hợp với năng lực và định hướng phát triển bền vững của nhà trường.

3.4. Lý do mở ngành đào tạo

(1) **Đánh giá về mức độ cần thiết, nhu cầu việc làm và yêu cầu về năng lực làm việc của Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng qua việc khảo sát ý kiến các bên liên quan.**

Để đảm bảo tính thực tiễn, khách quan và phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan bao gồm: Doanh nghiệp sử dụng lao động, chuyên gia ngành Tài chính Ngân hàng, giảng viên, cựu sinh viên các ngành liên quan, phụ huynh và học sinh THPT.

Phương pháp thực hiện:

- Phương pháp: Định tính kết hợp định lượng.
- Công cụ: Phiếu khảo sát dạng Google Form và phỏng vấn bán cấu trúc
- Thời gian thực hiện: Tháng 01 – 02/2025

Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan bao gồm: doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, giảng viên chuyên môn, cựu sinh viên, phụ huynh và học sinh phổ thông cho thấy ngành Tài chính – Ngân hàng đang có nhu cầu nhân lực ở mức cao, đặc biệt trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số, hệ sinh thái fintech và xu hướng chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực tài chính công – tư.

Các doanh nghiệp được khảo sát, chủ yếu là ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán và quỹ đầu tư tại TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận, đánh giá cao nhu cầu tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng trong 3–5 năm tới. Đặc biệt, nhu cầu tập trung vào các vị trí như: giao dịch viên, chuyên viên tín dụng, phân tích tài chính, quản trị rủi ro, kế hoạch tài chính cá nhân, môi giới chứng khoán và ứng dụng công nghệ tài chính (fintech). Ngoài kiến thức chuyên môn, doanh nghiệp yêu cầu người tốt nghiệp cần có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng thành thạo công nghệ văn phòng, hiểu biết nền tảng về dữ liệu và có thái độ làm việc chuyên nghiệp.

Kết quả khảo sát giảng viên cho thấy phần lớn đều đồng thuận về tính cấp thiết trong việc mở ngành này tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, đặc biệt là khi nhà trường đã có sẵn nền tảng đào tạo các ngành thuộc khối kinh tế – quản trị và đang định hướng phát triển theo mô hình đại học ứng dụng.

Về phía phụ huynh và học sinh, khảo sát ghi nhận mức độ quan tâm cao đến ngành Tài chính – Ngân hàng, với lý do chính là cơ hội việc làm rộng mở, mức thu nhập khá và khả năng làm việc trong nhiều lĩnh vực như ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư, doanh nghiệp tư nhân hoặc khởi nghiệp.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng ngành Tài chính – Ngân hàng là một ngành học thiết thực, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, đồng thời đáp ứng xu thế hội nhập và chuyển đổi số. Việc mở ngành này tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là hợp lý, có cơ sở thực tiễn và nhận được sự đồng thuận từ nhiều nhóm đối tượng liên quan.

(2) **Sự cần thiết đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam bộ, và Đồng bằng Sông Cửu Long.**

TP. Hồ Chí Minh là trung tâm tài chính – ngân hàng lớn nhất cả nước, chiếm hơn 30% tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống, đồng thời là nơi tập trung trụ sở chính và chi nhánh của hầu hết các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán và tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Bên cạnh đó, vùng Đông Nam Bộ với khu vực Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh ... là khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao, quy mô công nghiệp lớn, kéo theo nhu cầu mạnh mẽ về dịch vụ tài chính, tín dụng, đầu tư và bảo hiểm. Đồng bằng Sông Cửu Long, dù có nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo, nhưng trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển thương mại, dịch vụ, logistics và xuất khẩu nông sản, từ đó tạo ra nhu cầu ngày càng lớn về nhân lực tài chính – ngân hàng.

Tại ba khu vực này, theo các báo cáo thị trường lao động và thống kê của Trung tâm Dự báo Nhu cầu nhân lực TP. Hồ Chí Minh, nhóm ngành kinh tế – tài chính – ngân hàng luôn nằm trong top 5 ngành có nhu cầu tuyển dụng cao và ổn định. Đặc biệt, các vị trí liên quan đến tín dụng cá nhân/doanh nghiệp, phân tích

tài chính, kế hoạch đầu tư, tư vấn tài chính cá nhân và ứng dụng công nghệ tài chính (fintech) ngày càng được ưa chuộng trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trong lĩnh vực ngân hàng.

Tuy nhiên, số lượng cơ sở đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng đáp ứng yêu cầu chất lượng đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn, cập nhật công nghệ mới, hiện vẫn còn hạn chế, chưa phân bố đều giữa các địa phương. Nhiều sinh viên tại các tỉnh vùng ven và miền Tây Nam Bộ gặp khó khăn trong việc tiếp cận chương trình đào tạo phù hợp với điều kiện học tập, tài chính, hoặc không có đủ năng lực cạnh tranh để vào học tại các trường lớn tập trung ở trung tâm thành phố.

Do đó, việc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn – một cơ sở đào tạo nằm ngay tại TP. Hồ Chí Minh, có năng lực đào tạo theo hướng ứng dụng – mở ngành Tài chính – Ngân hàng sẽ góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng trong khu vực, đồng thời tạo cơ hội học tập thuận lợi và thiết thực cho người học tại địa phương và vùng lân cận.

(3) Định hướng phát triển của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn và Khoa Quản trị Kinh doanh đối với việc đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng.

Trong chiến lược phát triển giai đoạn sắp tới, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn xác định rõ định hướng xây dựng mô hình đại học ứng dụng, chú trọng đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn và thúc đẩy khởi nghiệp trong sinh viên. Theo đó, nhà trường ưu tiên mở rộng các ngành thuộc nhóm kinh tế – tài chính có tính ứng dụng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Ngành Tài chính – Ngân hàng được định vị là một trong những ngành đào tạo trọng điểm trong nhóm kinh tế – quản trị, giúp hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo, đồng thời mở rộng cơ hội học tập cho sinh viên trong bối cảnh nhu cầu nhân lực tài chính tăng nhanh tại khu vực phía Nam.

Về phía Khoa Quản trị Kinh doanh – đơn vị phụ trách xây dựng và triển khai CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, định hướng phát triển được xác lập theo 3 mục tiêu chính: (1) Đào tạo cử nhân tài chính – ngân hàng có kiến thức nền tảng vững chắc, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa dạng; (2) Thiết kế chương trình theo hướng tích hợp công nghệ tài chính (Fintech), phân tích dữ liệu tài chính, và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực ngân hàng – đầu tư, phù hợp với định hướng số hóa của nhà trường; (3) Tăng cường hợp tác với ngân hàng, tổ chức tài chính và doanh nghiệp trong và ngoài nước để tổ chức thực tập, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tri thức và đổi mới chương trình đào tạo theo sát nhu cầu thực tiễn.

Khoa Quản trị Kinh doanh đặt mục tiêu xây dựng ngành Tài chính – Ngân hàng trở thành chương trình đạt chuẩn kiểm định chất lượng trong nước và hướng đến tiếp cận chuẩn quốc tế, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững và nâng tầm uy tín học thuật của nhà trường.

Đây cũng là bước tiến chiến lược trong quá trình hiện thực hóa tầm nhìn xây dựng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn trở thành đại học ứng dụng, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong khu vực phía Nam đến năm 2035.

(4) Cam kết chất lượng đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phù hợp với chuẩn đầu ra của trình độ đại học. CTĐT được xây dựng theo hướng hiện đại, cập nhật xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính, tích hợp các nội dung về công nghệ tài chính (fintech), quản trị rủi ro, phân tích dữ liệu tài chính và đầu tư.

Nhà trường cam kết bố trí đội ngũ giảng viên đạt chuẩn quy định, có kinh nghiệm giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời tăng cường mời giảng viên doanh nghiệp và chuyên gia tài chính tham gia giảng dạy. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu được đầu tư phù hợp, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy – học, thực hành và nghiên cứu ứng dụng. Ngoài ra, nhà trường đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp, tổ chức tài chính – ngân hàng để tổ chức thực tập, hội thảo chuyên ngành và hỗ trợ sinh viên tiếp cận việc làm sau tốt nghiệp.

Nhà trường cam kết tổ chức đánh giá và cải tiến CTĐT định kỳ, theo quy trình đảm bảo chất lượng nội bộ, hướng đến đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế. Tất cả các hoạt động đào tạo và quản trị chương trình đều đặt mục tiêu lấy người học làm trung tâm, phát triển toàn diện năng lực nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức của sinh viên, nhằm đào tạo ra những cử nhân tài chính – ngân hàng có đủ năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững.

IV. Chương trình đào tạo

4.1. Căn cứ xây dựng chương trình, các văn bản liên quan đến quá trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo và quyết định mở ngành.

CTĐT trình độ đại học ngành Tài chính Ngân hàng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, bao gồm:

- Luật Giáo dục năm 2019 và Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018);
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GDĐT quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo trình độ đại học;
- Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014; Yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT;
- Khung năng lực số cho người học theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 25/03/2025; Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GDĐT;
- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 28/03/2025 của Bộ GDĐT.
- Quyết định số: 495-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 25/09/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình công tác mở ngành đào tạo trình độ giáo dục đại học (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Các văn bản liên quan đến quá trình xây dựng CTĐT và mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, bao gồm:

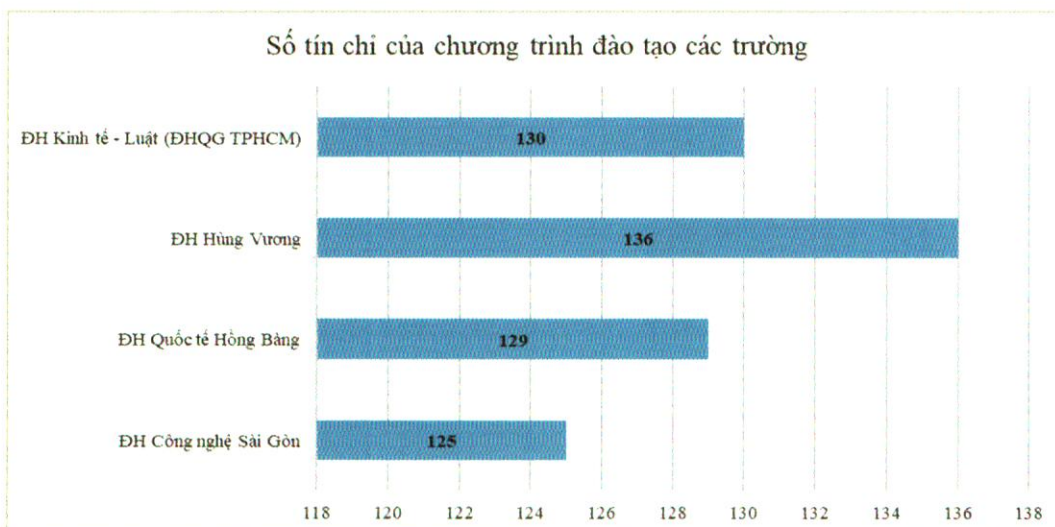
- Nghị Quyết số 158/NQ-DSG-HĐT ngày 13/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Phương hướng và nhiệm vụ năm học 2024 – 2025;
- Tờ trình số 501-24/CV-DSG-ĐT ngày 21/11/2024 của Khoa Quản trị Kinh doanh về việc đề xuất mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Biên bản số 006-24/BB-DSG-HĐKHĐT ngày 16/12/2024 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thông qua chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Nghị quyết số 09/NQ-DSG-HĐT ngày 06/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thông qua chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);

- Quyết định số 011-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc phân công Khoa/Ban chuyên môn chủ trì công tác mở ngành và quản lý ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Quyết định số 029-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 10/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Quyết định số 035-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 10/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng Xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201).
- Quyết định số 224-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 08/04/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Biên bản họp ngày 18/04/2025 của Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo về việc thẩm định và thông qua Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201). Kết quả thẩm định: Đạt;
- Biên bản số 155-25/BB-DSG-HĐKHĐT ngày 03/06/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thẩm định và thông qua Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201). Kết quả thẩm định: Đạt;
- Quyết định số 304-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Quyết định số 314-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 04/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc phê duyệt Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201);
- Quyết định số 340-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 12/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc Mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng (7340201) từ khóa tuyển sinh năm 2025.

4.2. Tham khảo chương trình đào tạo các trường đại học trong và ngoài nước:

Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng, Hội đồng Xây dựng CTĐT tham khảo chương trình của một số trường đại học khác; cụ thể: Trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh) (UEL); Trường Đại học Hùng Vương (HVV); Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng (HBU).

Đối sánh về số tín chỉ, UEL là 130 tín chỉ; HVV là 136 tín chỉ; HBU là 129 tín chỉ.



Hình 4.2.01. Đối sánh số tín chỉ của chương trình đào tạo với đại học khác

Đối sánh về nội dung, chương trình đào tạo các trường giống nhau nhiều ở cấu trúc chương trình, phân bổ các khối kiến thức và các môn học thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương như Lý luận chính trị, Tiếng Anh, Toán và Tin học. Khác biệt nội dung chủ yếu từ định hướng nghiên cứu, hay ứng dụng của chương trình.

4.3. Khung chương trình đào tạo

(1) Chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 304-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; gồm 02 chuyên ngành:

- Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng
- Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp

(2) Chương trình gồm 124 - 125 tín chỉ; chia làm các khối kiến thức:

- Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ, hay cấp chứng nhận; không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
 - + Giáo dục thể chất;
 - + Giáo dục Quốc phòng - An ninh.
- Kiến thức giáo dục đại cương:
 - + Kiến thức khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
 - + Kiến thức chính trị, khoa học xã hội.
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
 - + Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
 - + Kiến thức ngành;
 - + Kiến thức chuyên ngành;
 - + Kiến thức bổ trợ (chủ yếu từ các chuyên đề ngoại khóa, ngoài chương trình đào tạo, không tính tích lũy tín chỉ)
- Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.

(3) Nhóm môn học trong chương trình

Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn đã liệt kê các môn học mà sinh viên có thể chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp. Trong chương trình, sinh viên lựa chọn các môn học tự chọn, chiếm khoảng 10 – 15 % tín chỉ trong danh sách môn học đề xuất.

Nhóm các môn học trong chương trình:

- Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (chứng chỉ, chứng nhận).
- Các môn học lý thuyết; môn học lý thuyết có bài tập, thực hành;
- Các môn học thực hành, thực tập tại phòng thực hành và chuyên đề;
- Các môn học có đi kiến tập, thực tập và làm đồ án, bài tập lớn;
- Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- Các môn học bắt buộc và nhóm môn học tự chọn.

(4) Phân bổ khối kiến thức trong chương trình.

- **Ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận	0		300		90	30.00	210	70.00	375
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt	0		300		90	30.00	210	70.00	375
– [0] Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0		165		90	54.55	75	45.45	240
– [0] Giáo dục Thể chất	0		135		0	00.00	135	100.00	135
Môn học trong chương trình đào tạo	125		2205		1125	51.02	1080	48.98	3555
Kiến thức Giáo dục đại cương	31	24.80	525	23.81	330	62.86	195	37.14	870
– [1] Khoa học tự nhiên	9	07.20	135	06.12	75	55.56	60	44.44	270
– [2] Khoa học xã hội	22	17.60	390	17.69	255	65.38	135	34.62	600
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	85	68.00	1275	57.82	795	62.35	480	37.65	2550
– [3.1] Cơ sở ngành	33	26.40	495	22.45	315	63.64	180	36.36	990
– [4.1] Ngành	35	28.00	525	23.81	315	60.00	210	40.00	1050
– [4.2] Chuyên ngành	17	13.60	255	11.56	165	64.71	90	35.29	510
Bài thi tốt nghiệp	9	07.20	405	18.37	0	00.00	405	100.00	135
– [5.1] Thực tập tốt nghiệp	3	02.40	135	06.12	0	00.00	135	100.00	45
– [5.2] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp	6	04.80	270	12.24	0	00.00	270	100.00	90

▪ **Ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận	0		300		90	30.00	210	70.00	375
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt	0		300		90	30.00	210	70.00	375
– [0] Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0		165		90	54.55	75	45.45	240
– [0] Giáo dục Thể chất	0		135		0	00.00	135	100.00	135
Môn học trong chương trình đào tạo	124		2190		1110	50.68	1080	49.32	3525
Kiến thức Giáo dục đại cương	31	25.00	525	23.97	330	62.86	195	37.14	870
– [1] Khoa học tự nhiên	9	07.26	135	06.16	75	55.56	60	44.44	270
– [2] Khoa học xã hội	22	17.74	390	17.81	255	65.38	135	34.62	600
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	84	67.74	1260	57.53	780	61.90	480	38.10	2520
– [3.1] Cơ sở ngành	33	26.61	495	22.60	315	63.64	180	36.36	990
– [4.1] Ngành	35	28.23	525	23.97	315	60.00	210	40.00	1050
– [4.2] Chuyên ngành	16	12.90	240	10.96	150	62.50	90	37.50	480
Bài thi tốt nghiệp	9	07.26	405	18.49	0	00.00	405	100.00	135
– [5.1] Thực tập tốt nghiệp	3	02.42	135	06.16	0	00.00	135	100.00	45
– [5.2] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp	6	04.84	270	12.33	0	00.00	270	100.00	90

4.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

(1) Kế hoạch giảng dạy chi tiết

Chương trình đào tạo được thiết kế theo trình tự logic giữa các khối kiến thức, bảo đảm tính hệ thống và tính liên thông giữa các học phần. Cấu trúc này tạo điều kiện thuận lợi để người học lựa chọn lộ trình học tập phù hợp với năng lực, định hướng nghề nghiệp và mục tiêu phát triển cá nhân. Tùy theo năng lực, sinh viên có thể linh hoạt rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo tiến độ học tập thực tế (xem chi tiết tại Phụ lục 1 – Kế hoạch giảng dạy chi tiết, Bản mô tả chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng (7340201) ban hành kèm theo Quyết định số 304-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/06/2025 của Hiệu trưởng).

(2) Nội dung chương trình

▪ **Ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng**

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			Kiến thức giáo dục chuyên biệt		0	300	90	210	375
1	HK4	MI03002	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0[6.3.16]	0	165	90	75	240
2	HK2	GS93005	Giáo dục thể chất 1	0[0.2.3]	0	45	0	45	45
3	HK3	GS93006	Giáo dục thể chất 2 (tự chọn)	0[0.2.3]	0	45	0	45	45
4	HK4	GS93007	Giáo dục thể chất 3 (tự chọn)	0[0.2.3]	0	45	0	45	45
			Kiến thức giáo dục đại cương		31	525	330	195	870
			Nhóm môn Khoa học tự nhiên		9	135	75	60	270
5	HK1	BA13901	Toán ứng dụng trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
6	HK2	BA19009	Thống kê trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
7	HK3	BA19010	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3[1.2.6]	3	45	15	30	90
			Nhóm môn Khoa học xã hội		22	390	255	135	600
8	HK1	GS19007	Tiếng Anh 1	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK2	GS19008	Tiếng Anh 2	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
10	HK3	GS19009	Tiếng Anh 3	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
11	HK4	GS19010	Tiếng Anh 4	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
12	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
13	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
14	HK2	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
15	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
16	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
17	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
			Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		94	1680	795	885	2685
			Nhóm môn cơ sở ngành		33	495	315	180	990
18	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
19	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
20	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
21	HK2	BA39001	Nguyên lý kế toán	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
22	HK3	BA49004	Luật kinh tế	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
23	HK3	BA29001	Marketing căn bản	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
24	HK3	BA19004	Phương pháp định lượng trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
25	HK3	BA49001	Quản trị học	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
26	HK4	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
27	HK4	BA43018	Khởi nghiệp	3[1.2.6]	3	45	15	30	90
28	HK5	BA49003	Đàm phán và giao tiếp kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			Nhóm môn ngành Tài chính Ngân hàng		35	525	315	210	1050
29	HK4	BA39004	Kế toán tài chính 1	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
30	HK4	BA39026	Tài chính doanh nghiệp 1	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
31	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
32	HK4	BA39027	Thuế	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
33	HK5	BA39028	Kế toán quản trị	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
34	HK5	BA39008	Kế toán tài chính 2	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
35	HK5	BA39013	Thanh toán quốc tế	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
36	HK5	BA33163	Thị trường tài chính phái sinh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
37	HK5	BA39025	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
38	HK2	BA39029	Môn học tự chọn 1 _ TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
39	HK3	BA39030	Môn học tự chọn 2_TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
40	HK4	BA39031	Môn học tự chọn 3_TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
41	HK5	BA39050	Môn học tự chọn 4_TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
42	HK6	BA39051	Môn học tự chọn 5_TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
			Nhóm môn chuyên ngành Ngân hàng		17	255	165	90	510
43	HK6	BA39032	Định giá tài sản	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
44	HK6	BA39033	Kế toán ngân hàng	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
45	HK6	BA39012	Ngân hàng thương mại	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
46	HK6	BA39034	Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
47	HK6	BA39035	Quản trị ngân hàng thương mại	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
48	HK6	BA39036	Thẩm định tín dụng	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			Nhóm môn tốt nghiệp		9	405	0	405	135
49	HK7	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	3[0.3.3]	3	135	0	135	45
50	HK7	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	6[0.6.6]	6	270	0	270	90
			DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN		35	705	240	465	960
1	HK2	BA09063	Kỹ năng tự học và PP nghiên cứu ở đại học	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
2	HK2	BA39043	Chiến lược chuyển đổi số	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
3	HK3	BA09061	Chính sách tiền tệ	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK3	BA39042	Tài chính hành vi	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
5	HK4	BA29028	Lập kế hoạch marketing	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
6	HK4	BA39041	Quản lý tài chính cá nhân	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
7	HK5	BA29006	Thương mại điện tử	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
8	HK5	BA39044	Công nghệ tài chính	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
9	HK6	BA39037	Bảo hiểm	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
10	HK6	BA39045	Ngân hàng số	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
11	HK7	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	6[0.6.6]	6	270	0	270	90
			Môn TT_BTTN chọn 02: 01 BB; 01 TC						
			Môn bắt buộc						
12	HK7	BA39010	TT_BTTN_Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			Môn tự chọn: chọn 01 trong 02						
13	HK7	BA33160	TT_BTTN_Marketing ngân hàng	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
14	HK7	BA33161	TT_BTTN_Mua bán, sáp nhập doanh nghiệp	3[2.1.6]	3	45	30	15	90

▪ **Ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp**

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			Kiến thức giáo dục chuyên biệt		0	300	90	210	375
1	HK4	MI03002	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	0[6.3.16]	0	165	90	75	240
2	HK2	GS93005	Giáo dục thể chất 1	0[0.2.3]	0	45	0	45	45
3	HK3	GS93006	Giáo dục thể chất 2 (tự chọn)	0[0.2.3]	0	45	0	45	45
4	HK4	GS93007	Giáo dục thể chất 3 (tự chọn)	0[0.2.3]	0	45	0	45	45
			Kiến thức giáo dục đại cương		31	525	330	195	870
			Nhóm môn Khoa học tự nhiên		9	135	75	60	270
5	HK1	BA13901	Toán ứng dụng trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
6	HK2	BA19009	Thống kê trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
7	HK3	BA19010	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3[1.2.6]	3	45	15	30	90

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			Nhóm môn Khoa học xã hội		22	390	255	135	600
8	HK1	GS19007	Tiếng Anh 1	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
9	HK2	GS19008	Tiếng Anh 2	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
10	HK3	GS19009	Tiếng Anh 3	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
11	HK4	GS19010	Tiếng Anh 4	2[1.1.3]	2	45	15	30	45
12	HK2	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
13	HK1	GS79005	Triết học Mác - Lênin	3[3.0.6]	3	45	45	0	90
14	HK2	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
15	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
16	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
17	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2[2.0.4]	2	30	30	0	60
			Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93	1665	780	885	2655
			Nhóm môn cơ sở ngành		33	495	315	180	990
18	HK1	BA19001	Kinh tế vi mô	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
19	HK2	BA19002	Kinh tế vĩ mô	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
20	HK2	BA39002	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
21	HK2	BA39001	Nguyên lý kế toán	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
22	HK3	BA49004	Luật kinh tế	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
23	HK3	BA29001	Marketing căn bản	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
24	HK3	BA19004	Phương pháp định lượng trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
25	HK3	BA49001	Quản trị học	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
26	HK4	BA49015	Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
27	HK4	BA43018	Khởi nghiệp	3[1.2.6]	3	45	15	30	90
28	HK5	BA49003	Đàm phán và giao tiếp kinh doanh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			Nhóm môn ngành Tài chính Ngân hàng		35	525	315	210	1050
29	HK4	BA39004	Kế toán tài chính 1	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
30	HK4	BA39026	Tài chính doanh nghiệp 1	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
31	HK4	BA39006	Thị trường chứng khoán	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
32	HK4	BA39027	Thuế	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
33	HK5	BA39028	Kế toán quản trị	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
34	HK5	BA39008	Kế toán tài chính 2	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
35	HK5	BA39013	Thanh toán quốc tế	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
36	HK5	BA33163	Thị trường tài chính phái sinh	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
37	HK5	BA39025	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
38	HK2	BA39029	Môn học tự chọn 1 _TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
39	HK3	BA39030	Môn học tự chọn 2 _TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
40	HK4	BA39031	Môn học tự chọn 3 _TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
41	HK5	BA39050	Môn học tự chọn 4 _TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
42	HK6	BA39051	Môn học tự chọn 5 _TCNH	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
			Nhóm môn chuyên ngành Tài chính DN		16	240	150	90	480
43	HK6	BA33019	Đầu tư tài chính	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
44	HK6	BA39048	Định giá doanh nghiệp	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
45	HK6	BA09062	Kinh doanh ngoại hối	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
46	HK6	BA39049	Mô hình tài chính	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
47	HK6	BA39046	Tài chính doanh nghiệp 2	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
48	HK6	BA39047	Thực hành Tài chính doanh nghiệp	2[1.1.4]	2	30	15	15	60

Số	Học kỳ	MSMH	Khối kiến thức ----- Tên môn học	Mô tả tín chỉ	Tín chỉ	Số tiết thực hiện			
						Số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự học
			Nhóm môn tốt nghiệp		9	405	0	405	135
49	HK7	BA03151	Thực tập tốt nghiệp	3[0.3.3]	3	135	0	135	45
50	HK7	BA03152	Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]	6[0.6.6]	6	270	0	270	90
			DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN		35	705	240	465	960
1	HK2	BA39043	Chiến lược chuyển đổi số	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
2	HK2	BA09063	Kỹ năng tự học và PP nghiên cứu ở đại học	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
3	HK3	BA09061	Chính sách tiền tệ	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
4	HK3	BA39042	Tài chính hành vi	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
5	HK4	BA29028	Lập kế hoạch marketing	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
6	HK4	BA39041	Quản lý tài chính cá nhân	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
7	HK5	BA39044	Công nghệ tài chính	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
8	HK5	BA29006	Thương mại điện tử	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
9	HK6	BA39037	Bảo hiểm	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
10	HK6	BA39045	Ngân hàng số	2[1.1.4]	2	30	15	15	60
11	HK7	BA03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	6[0.6.6]	6	270	0	270	90
			Môn TT_BTTN chọn 02: 01 BB; 01 TC						
			Môn bắt buộc						
12	HK7	BA39010	TT_BTTN_Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
			Môn tự chọn: chọn 01 trong 02						
13	HK7	BA33160	TT_BTTN_Marketing ngân hàng	3[2.1.6]	3	45	30	15	90
14	HK7	BA33161	TT_BTTN_Mua bán, sáp nhập doanh nghiệp	3[2.1.6]	3	45	30	15	90

Ghi chú:

Sinh viên lựa chọn các môn học trong danh sách môn học tự chọn.

Nhóm môn học tự chọn bao gồm các môn học có tính liên kết theo cấp độ hoặc nội dung. Khi sinh viên đã chọn một môn học ở cấp độ cơ bản (hoặc phần 1) trong một nhóm nhất định, thì bắt buộc phải tiếp tục chọn môn học tiếp theo ở cấp độ cao hơn (hoặc phần 2) trong cùng nhóm. Nguyên tắc này áp dụng cho tất cả các nhóm môn học có tính kế thừa hoặc bắt buộc đi kèm.

Ví dụ: Nếu đã chọn Tiếng Hoa 1 là ngoại ngữ tự chọn 1, thì phải chọn Tiếng Hoa 2 là ngoại ngữ tự chọn 2; không được chuyển sang Tiếng Pháp 2 nếu chưa học Tiếng Pháp 1.

Nếu đã học Ngôn ngữ lập trình, thì phải chọn tiếp Thực hành Ngôn ngữ lập trình.

HK_TC: Danh sách môn học tự chọn cụ thể sẽ được thông báo trước khi đăng ký môn học.

Viết tắt trong bảng:

(1) Cột Học kỳ: HK – Học kỳ; HK_TC – Học kỳ tự chọn;

(2) Cột Tên môn học: TN – Thí nghiệm; TH- Thực hành;

(3) Cột Nhóm môn: QP – Quốc phòng; TC – Thể chất; TN – Tự nhiên; XH – Xã hội; CS – Cơ sở; CN – Chuyên ngành.

V. Điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy

5.1. Yêu cầu chung về trình độ, độ tuổi và chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng dạy

Chương trình đào tạo được chủ trì xây dựng bởi giảng viên có học vị tiến sĩ đang trong độ tuổi lao động, đảm bảo đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Bên cạnh đó, giảng viên tham gia xây dựng và chủ trì giảng dạy khối kiến thức của chương trình còn có thể bao gồm giảng viên có học vị tiến sĩ đã nghỉ hưu, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT (sửa đổi Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT), cụ thể: “Giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và giảng viên chủ trì giảng dạy chương trình đào

tạo phải là giảng viên cơ hữu không quá tuổi nghỉ hưu tối đa theo quy định của Chính phủ về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; hằng năm trực tiếp giảng dạy trọn vẹn một số học phần bắt buộc hoặc hướng dẫn chính luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trong chương trình đào tạo”.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo thực hiện đầy đủ các học phần bắt buộc và các nội dung thực hành, thực tập của chương trình. Ngoài ra, nhà trường bố trí đội ngũ nhân viên hỗ trợ đầy đủ về hành chính – học vụ, kỹ thuật – công nghệ thông tin, thư viện và tư vấn sinh viên, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

5.2. **Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân sự hỗ trợ**

(1) **Năng lực chuyên môn phục vụ đào tạo**

Khoa Quản trị Kinh doanh có đội ngũ cán bộ, giảng viên đáp ứng điều kiện mở ngành và tổ chức đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng.

Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ chủ trì xây dựng CTĐT và giảng dạy khối kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành:

- + TS. Ngô Thị Thu Thủy; sinh năm 1971, ngành Tài chính - Ngân hàng; chủ trì xây dựng CTĐT và giảng dạy khối kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành;
- + TS. Hoàng Trung Tiến; sinh năm 1973, ngành Tài chính – Tín dụng, Kinh tế - Quản lý Kinh tế Quốc dân;
- + TS. Ung Thị Minh Lệ; sinh năm 1961, ngành Tài chính - Ngân hàng;
- + TS. Trần Thị Mười; sinh năm 1963, ngành Tài chính - Ngân hàng;
- + TS. Trương Thị Lan Anh; sinh năm 1974, ngành Quản trị Kinh doanh;
- + TS. Nguyễn Thị Như Hoa; sinh năm 1987; ngành Kế toán – Kiểm toán, Quản trị Kinh doanh.

(2) **Danh sách cán bộ, giảng viên cơ hữu có thể tham gia giảng dạy:**

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	HH-HV	Ngành, chuyên ngành
1	Mai Nhật Minh	Anh	06/06/1987	THS	QTKD; Kế toán
2	Nguyễn Hồng	Anh	06/04/1988	THS	QTKD; Quản lý về rượu vang quốc tế và du lịch
3	Trương Thị Lan	Anh	03/06/1974	TS	Quản trị Kinh doanh
4	Vũ Trần	Anh	25/09/1984	THS	Cơ khí; QTKD
5	Bùi Văn	Danh	01/01/1958	TS	Kinh tế
6	Phạm Văn Đan	Duy	06/03/1978	THS	QTKD
7	Tôn Thất Hoàng	Hải	27/08/1968	TS	Kinh tế vận tải; QTKD
8	Trần Phúc	Hải	19/10/1981	TS	QTKD
9	Lê Thị Phương	Hằng	18/04/1982	THS	QTKD
10	Nguyễn Lê Thái	Hòa	20/01/1976	TS	QTKD; chuyên ngành Marketing
11	Nguyễn Thị Như	Hoa (qt)	30/05/1987	TS	Kế toán - Kiểm toán; QTKD
12	Nguyễn Thiện	Hùng	20/10/1976	TS	Kinh tế xây dựng; Quản lý Công nghiệp; QTKD
13	Võ Văn	Hung	11/11/1982	THS	Nông học; Kinh tế phát triển
14	Trần Nguyễn Cẩm	Lai	24/06/1971	THS	QTKD
15	Võ Sáng Xuân	Lan	25/03/1962	TS	Ngôn ngữ học
16	Ung Thị Minh	Lệ	02/11/1961	TS	Tài chính - Ngân hàng
17	Vũ Tiến	Long	23/10/1978	THS	QTKD
18	Tấn Lộc	Louis	14/09/1983	THS	QTKD
19	Ngô Gia	Lương	29/02/1960	TS	Hóa học; Quản trị học; Kinh tế học

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	HH-HV	Ngành, chuyên ngành
20	Lê Đăng	Minh	05/08/1967	TS	Kinh tế quốc tế
21	Nguyễn Thị Hồng	Minh	17/04/1972	THS	Ngoại thương; Kinh tế Tài chính
22	Trần Thị	Mười	22/06/1963	TS	Tài chính - Ngân hàng
23	Trần Kim	Ngọc	26/11/1969	THS	Thống kê; Kinh tế phát triển
24	Phan Hà Thanh	Nhã	22/06/1979	THS	QTKD
25	Phạm Hoàng	Nhân	21/11/1982	THS	Kinh tế học; Kinh tế Tài chính - Ngân hàng
26	Phùng Viết	Nhiên	04/02/1976	THS	Tài chính - Ngân hàng; QTKD
27	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	10/11/1982	CD	Công nghệ thông tin
28	Trần Phương	Như	11/09/1980	THS	Cơ điện tử; QTKD
29	Lâm Thị	Nhung	19/08/1980	THS	Điện tử - Viễn thông; QTKD
30	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/07/1987	THS	Kinh tế tài nguyên môi trường; QTKD
31	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/12/1986	THS	Kinh tế học
32	Phạm Thiên	Phú	19/05/1981	THS	Dầu khí thăm dò; QTKD
33	Nguyễn Vũ	Quân	01/01/1984	THS	Công nghệ sinh học; QTKD
34	Phạm Ngọc	Quý	20/12/1975	THS	Kinh tế; Kinh tế học
35	Lê Thanh	Sang (qt)	17/11/1982	THS	Tin học; QTKD
36	Trần Hồi	Sinh	20/10/1946	TS	Kinh tế
37	Lê Minh	Tài	15/08/1989	THS	Luật học; Tài chính - Ngân hàng
38	Nguyễn My Huy	Thạch	15/11/1980	THS	Quản lý công nghiệp; Business Administration
39	Lê Hữu Yên	Thanh	24/12/1986	THS	QTKD
40	Nguyễn Thị Thu	Thảo	08/02/1990	THS	QTKD
41	Tôn Nữ Hoàng	Thảo	21/10/1984	THS	Kinh tế học
42	Trần Thị Hồng	Thi	01/09/1981	THS	Kế toán
43	Ngô Thị	Thu	05/03/1962	GVC.TS	Kinh tế học; Marketing
44	Ngô Thị Thu	Thủy	10/11/1971	TS	Tài chính Ngân hàng
45	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	24/11/1982	THS	QTKD; Kinh tế
46	Hoàng Trung	Tiến	27/12/1973	TS	Kinh tế và quản lý KT quốc dân
47	Mai Thị Thu	Trang	11/08/1988	THS	Ngoại thương; Marketing
48	Lưu Thiên	Tú	05/11/1981	THS	QTKD; Kinh doanh và Quản lý
49	Nguyễn Ngọc Vân	Uyên	29/09/1975	THS	Kinh tế phát triển
50	Đỗ Thị Cẩm	Vân	05/08/1982	THS	Tài chính - Tín dụng; QTKD
51	Trần Thị Mỹ	Vân	27/09/1988	THS	QTKD
52	Vũ Quang	Vĩnh	10/04/1990	THS	QTKD; Kinh tế phát triển
53	Dương Thiện	Vũ	02/12/1982	THS	Địa Kỹ thuật; Kinh doanh và quản lý
54	Lâm Thực	Vy	11/10/1988	DH	Tài chính - Ngân hàng
55	Mai Thị Hoàng	Yến	09/03/1976	THS	Ngoại thương; Kinh tế phát triển
56	Vũ Trọng	Anh	17/05/1962	THS	Thiết bị điện; Kinh tế phát triển
57	Nguyễn Phương	Bắc (qt)	18/09/1976	TS	QTKD
58	Phùng Văn	Hiệu	20/03/1992	THS	Luật; Luật dân sự và tố tụng dân sự
59	Nguyễn Thị Thiên	Hương	31/03/1984	THS	Ngữ văn anh; QTKD

STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	HH-HV	Ngành, chuyên ngành
60	Nguyễn Tùng	Lâm	15/11/1972	TS	QTKD
61	Lê Thị Ngọc	Phượng	14/07/1973	THS	Business Administration; Quản trị chiến lược.
62	Cao Hào	Thi	25/09/1956	PGS.TS	Kinh doanh Quốc tế
63	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	15/07/1973	THS	Anh văn; Ngôn ngữ học so sánh
64	Thái Mỹ	Ngân	26/10/1989	THS	LL&PP dạy học Tiếng Anh
65	Phùng Tuấn	Ngọc	07/08/1995	THS	Ngôn ngữ Anh; LL&PP học bộ môn tiếng Anh
66	Nguyễn Hoàng Mỹ	Thanh	09/08/1979	THS	Ngữ văn Anh, QTKD; Giảng dạy tiếng Anh
67	Nguyễn Thị Dạ	Thảo	24/10/1992	THS	Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục đặc biệt, nâng cao
68	Phan Thị Mỹ	Trang	13/10/1985	THS	Ngữ văn Anh; LL&PP dạy học Tiếng Anh
69	Nguyễn Văn	Hải (cb)	17/08/1961	THS	Kinh tế chính trị
70	Nguyễn Thị	Lệ	26/01/1991	THS	Triết học
71	Võ Văn	Mười	10/12/1970	THS	Chủ nghĩa xã hội khoa học
72	Quách Võ Hoàng	Quyên	21/05/1995	THS	Lịch sử khảo cổ học; Lịch sử Đảng cộng sản VN
73	Phan Thị Bích	Trâm	14/08/1981	THS	Triết học
74	Lý Gia	Hán	25/06/1995	THS	Giáo dục thể chất; Giáo dục học
75	Lương Tuấn	Phương	14/07/1978	THS	Thể dục thể thao; Giáo dục thể chất
76	Trương Văn	Tú	14/06/1990	THS	Giáo dục thể chất
77	Trịnh Ngọc	An	01/01/1962	THS	Đại số và lý thuyết số
78	Nguyễn Thị Trúc	Phương	10/05/1989	THS	Lý thuyết XS và TK toán học
79	Bùi Thị Vân	Anh	07/03/1987	THS	Luật học; Luật
80	Nguyễn Thị Thanh	Bình	26/07/1979	THS	Luật; Luật kinh tế
81	Nguyễn Huy	Hoàn	06/06/1960	TS	Luật học
82	Phạm Hoài	Huân	08/12/1983	TS	Luật kinh tế
83	Vũ Thị Bích	Hường	04/01/1963	THS	Luật học
84	Phan Quang	Thịnh	10/06/1959	PGS.TS	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật
85	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	16/12/1993	THS	Luật dân sự và tố tụng dân sự
86	Trương Vĩnh	Xuân	02/07/1978	TS	Luật thương mại; Luật học; Luật kinh tế

5.3. Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên ngành Tài chính – Ngân hàng

Đội ngũ giảng viên là yếu tố then chốt đảm bảo chất lượng đào tạo của bất kỳ chương trình nào, đặc biệt đối với các ngành đòi hỏi tính thực tiễn và cập nhật cao như Tài chính – Ngân hàng. Hiện tại, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã bước đầu xây dựng được một lực lượng giảng viên phù hợp để triển khai đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.

Cụ thể, nhà trường hiện có 02 tiến sĩ đúng chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng đang trong độ tuổi lao động, đáp ứng yêu cầu chủ trì xây dựng chương trình, giảng dạy các học phần chuyên sâu, hướng dẫn khóa luận và tham gia nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, có 01 tiến sĩ chuyên ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh trong độ tuổi, có thể đảm nhiệm các học phần liên ngành và nền tảng tài chính – kế toán. Ngoài ra, nhà trường có 02 tiến sĩ đúng ngành Tài chính – Ngân hàng vừa qua độ tuổi lao động, tuy không giữ vai trò chính thức theo quy định nhưng vẫn là lực lượng quan trọng, then chốt tham gia hỗ trợ chuyên môn, phân biện chương trình, biên soạn học liệu và giảng dạy học phần chuyên sâu. Ngoài ra, đội ngũ còn có nhiều tiến sĩ và thạc sĩ thuộc các ngành gần, như Kinh tế, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển... có thể đảm nhiệm hiệu quả các học phần cơ sở ngành, bổ trợ và hỗ trợ hoạt động học thuật – nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính.

Để từng bước phát triển đội ngũ giảng viên ngành Tài chính – Ngân hàng theo hướng đảm bảo đủ về số lượng, đúng chuyên môn và mạnh về năng lực giảng dạy – nghiên cứu, nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2025–2030 như sau:

- (1) Tuyển dụng bổ sung giảng viên có trình độ sau đại học đúng ngành:
 - Ưu tiên ứng viên học vị tiến sĩ hoặc đang là nghiên cứu sinh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Đầu tư tài chính, Quản trị tài chính, Fintech hoặc Kinh tế học ứng dụng.
 - Tăng cường tuyển dụng giảng viên trẻ từ trường đại học uy tín trong nước và quốc tế, có năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu giảng dạy theo phương pháp hiện đại.
- (2) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giảng viên hiện hữu:
 - Cử một số giảng viên có trình độ thạc sĩ ngành gần (Quản trị Kinh doanh, Kế toán, Kinh tế) theo học tiến sĩ đúng ngành trong và ngoài nước, với cơ chế hỗ trợ kinh phí đào tạo, thời gian nghiên cứu.
 - Tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn chuyên đề chuyên sâu (phân tích tài chính, quản trị rủi ro, fintech, công nghệ số trong tài chính) và kỹ năng sư phạm đại học.
- (3) Mời giảng viên thỉnh giảng là chuyên gia trong ngành
 - Thiết lập mối quan hệ hợp tác với các ngân hàng, công ty chứng khoán, tổ chức tín dụng và các hiệp hội tài chính để mời chuyên gia, nhà quản lý tham gia giảng dạy các học phần chuyên ngành, học phần cập nhật thực tiễn và tham gia hội đồng đánh giá đề tài, khóa luận.
- (4) Xây dựng nhóm nghiên cứu và môi trường học thuật chuyên sâu
 - Thành lập tổ bộ môn/chuyên môn về Tài chính – Ngân hàng trực thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh, tập trung xây dựng học liệu, phát triển học thuật, công bố nghiên cứu và tổ chức các tọa đàm học thuật, gắn kết giảng viên với thực tiễn ngành nghề.
 - Hỗ trợ giảng viên tham gia các hội thảo khoa học, nghiên cứu ứng dụng và hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao.

Với định hướng phát triển rõ ràng, lộ trình cụ thể và sự đầu tư nghiêm túc từ phía nhà trường, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên ngành Tài chính – Ngân hàng sẽ ngày càng được củng cố, góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo, phục vụ tốt mục tiêu phát triển ngành học và chiến lược dài hạn của nhà trường.

VI. Điều kiện về cơ sở vật chất tổ chức đào tạo

6.1. Nhà trường tổ chức triển khai CTĐT đại học ngành Marketing tại cơ sở chính của trường (180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh).

- (1) Sử dụng chung cơ sở vật chất, trang thiết bị sẵn có:
 - Đối với các lớp lý thuyết, sử dụng hệ thống phòng học lý thuyết hiện có;
 - Đối với các lớp học ngoại ngữ, sử dụng phòng máy tính, phòng lab sẵn có của trường;
 - Đối với các lớp học thực hành máy tính, chuyên đề, sử dụng phòng máy sẵn có của trường;
 - Các phòng máy hiện có:

STT	Tên phòng	Vị trí
1	Phòng máy PM01	B310
2	Phòng máy PM02	B308
3	Phòng máy PM03	B306
4	Phòng máy PM04	B304
5	Phòng máy PM05	B302
6	Phòng máy PM06	B311

STT	Tên phòng	Vị trí
7	Phòng máy PM07	B309
8	Phòng máy PM08	B307
9	Phòng máy PM09	B305
10	Phòng máy PM10	B303
11	Phòng máy PM11	B301
12	Phòng máy PM12.1	C304
13	Phòng máy PM12.2	A310
14	Phòng máy QTKD	B404.1
15	Phòng máy KTCT	B406
16	Phòng máy DESIGN	C209
17	Phòng máy DESIGN	C210

(2) Ngoài giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm/thực hành, xưởng thực hành/thực tập sẵn có, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ các bước chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị sử dụng đào tạo ngành Marketing khi được phép mở ngành. Đồng thời, ký kết các văn bản ghi nhớ, hợp đồng đào tạo với các công ty, doanh nghiệp để sinh viên thực tập.

6.2. Các công việc chuẩn bị đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm sử dụng để đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng:

Để đảm bảo điều kiện triển khai đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng và hội nhập, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã và đang thực hiện kế hoạch chuẩn bị, đầu tư từng bước hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng phục vụ dạy – học và thực hành cho sinh viên ngành này. Cụ thể, các hạng mục đã và đang triển khai bao gồm:

- (1) Phòng học chuyên dụng và phòng thực hành mô phỏng:
 - Nhà trường hiện có hệ thống phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ máy chiếu, bảng tương tác, hệ thống âm thanh, điều hòa, ánh sáng đạt chuẩn và kết nối wifi ổn định.
 - Dự kiến bố trí thêm 01 phòng học lý thuyết tiêu chuẩn và 01 phòng thực hành chuyên ngành được trang bị máy tính cấu hình cao, máy chiếu, bảng tương tác.
 - Xây dựng phòng mô phỏng nghiệp vụ tài chính – ngân hàng (Finance Lab) phục vụ thực hành các nghiệp vụ tín dụng, giao dịch ngân hàng, phân tích đầu tư và mô phỏng thị trường tài chính.
- (2) Trang bị thiết bị công nghệ hỗ trợ giảng dạy và học tập
 - Mỗi phòng thực hành được lắp đặt hệ thống máy tính đồng bộ có kết nối internet tốc độ cao, phần mềm phân tích tài chính, kế toán, đầu tư và quản trị rủi ro.
 - Hệ thống máy chủ, máy in hóa đơn, thiết bị quét mã QR và máy POS (Point of Sale) cũng được cân nhắc đầu tư để phục vụ mô phỏng nghiệp vụ thực tế trong ngân hàng thương mại.
- (3) Đầu tư phần mềm chuyên ngành: Đưa vào sử dụng các phần mềm học tập và mô phỏng như:
 - Excel Tài chính nâng cao, Power BI, SPSS, Tableau – phục vụ xử lý số liệu và phân tích dữ liệu tài chính;
 - Fast Accounting, MISA, Bravo, A-Bank Sim – phục vụ mô phỏng kế toán tài chính và giao dịch ngân hàng cơ bản;
 - Phần mềm mô phỏng giao dịch chứng khoán (được kết nối dữ liệu giả lập từ thị trường HOSE/HNX);
 - Cân nhắc kết nối sử dụng phần mềm Bloomberg for Education, Reuters Eikon hoặc FinPro trong giai đoạn nâng cao nếu điều kiện cho phép.

(4) Hợp tác doanh nghiệp để sử dụng hệ thống thực tiễn: Thiết lập quan hệ hợp tác với các ngân hàng, công ty tài chính để cho phép sinh viên tiếp cận hệ thống phần mềm thực tế qua các chương trình thực tập, mô phỏng nghiệp vụ tại chỗ hoặc từ xa.

6.3. Thư viện, học liệu điện tử và dữ liệu nghiên cứu

(1) Sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng sẽ dùng chung thư viện, thư viện điện tử của trường và Khoa. Ngoài ra, căn cứ đề cương chi tiết môn học trong CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, nhà trường sẽ mua, chuẩn bị sách, giáo trình tham khảo theo đề nghị của khoa chuyên môn và giảng viên được ghi trong mục tài liệu tham khảo của đề cương.

(2) Hệ thống học liệu điện tử và nền tảng LMS

- Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn chú trọng phát triển hệ thống học liệu điện tử và nền tảng quản lý học tập (LMS) nhằm hỗ trợ hiệu quả hoạt động giảng dạy – học tập ngành Tài chính – Ngân hàng trong xu thế chuyển đổi số.
- Kho học liệu điện tử chuyên ngành đang được xây dựng gồm giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng Anh, tài nguyên từ các cơ sở dữ liệu học thuật như SpringerLink, ProQuest, JSTOR... Ngoài ra, thư viện số của trường sẽ bổ sung các tài liệu mô phỏng nghiệp vụ ngân hàng, phân tích tài chính và công nghệ tài chính (fintech).
- Nền tảng LMS dùng chung toàn trường giúp quản lý học phần, bài giảng, bài tập, kiểm tra và tương tác giữa giảng viên – sinh viên. LMS được sử dụng hỗ trợ giảng dạy kết hợp (blended learning) và theo dõi tiến độ học tập của người học.
- Nhà trường tổ chức tập huấn cho giảng viên nhằm khai thác hiệu quả hệ thống. Trong giai đoạn tiếp theo, LMS sẽ tiếp tục được mở rộng, nâng cấp và bổ sung tính năng nhằm nâng cao chất lượng và cá nhân hóa quá trình đào tạo.

Ngoài ra, nhà trường cũng có kế hoạch đầu tư bổ sung theo từng giai đoạn, đảm bảo cơ sở vật chất – kỹ thuật luôn được cập nhật theo tiến độ phát triển chương trình đào tạo và yêu cầu của ngành nghề. Tất cả các hạng mục đầu tư đều hướng đến việc tạo ra một môi trường học tập hiện đại, thực tiễn và hiệu quả, giúp sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp.

VII. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý

7.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý cấp trường

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có hệ thống tổ chức quản lý đầy đủ, hoạt động theo mô hình đại học tư thực, với các đơn vị chức năng và chuyên môn được phân cấp rõ ràng, bảo đảm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đào tạo. Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024 – 2029 đã được thành lập và hoạt động đúng quy định. Ban Giám hiệu nhà trường gồm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng phụ trách các mảng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và quản trị.

Các phòng ban chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học, Phòng Hành chính – Nhân sự - Pháp chế, Phòng Quản lý tài sản và Bảo trì trang thiết bị, Ban Đảm bảo chất lượng giáo dục, Ban Thanh tra giáo dục và các đơn vị khác phối hợp chặt chẽ trong công tác triển khai và quản lý chương trình đào tạo, đảm bảo các điều kiện tổ chức đào tạo ngành mới được thực hiện theo đúng chuẩn của Bộ GDĐT.

7.2. Đơn vị chuyên môn phụ trách ngành

Ngành Tài chính – Ngân hàng trực thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh, là đơn vị đào tạo chuyên môn có chức năng tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quản lý hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hợp tác doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

Khoa hiện có Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa có trình độ tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Marketing hoặc các ngành gần, đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày

18/01/2022 và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Khoa có tổ chức bộ môn phụ trách ngành học và Hội đồng Khoa học và Đào tạo tư vấn, góp phần đảm bảo chất lượng chuyên môn.

Ngoài ra, Khoa được giao nhiệm vụ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng, đồng thời là đầu mối liên hệ với đơn vị hỗ trợ và hợp tác quốc tế triển khai ngành học.

7.3. Nhân sự quản lý và hội đồng chuyên môn ngành

Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng đề án mở ngành, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và Hội đồng Thẩm định chương trình theo đúng trình tự và thành phần quy định.

Các hội đồng này bao gồm các giảng viên, chuyên gia và nhà quản lý có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên, trong đó có tối thiểu một thành viên có học vị tiến sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, ngành gần. Nhân sự chủ trì ngành đảm nhận vai trò tổ chức, điều phối học thuật và quản lý chuyên môn chương trình đào tạo, đồng thời trực tiếp tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Hệ thống này được thiết lập nhằm đảm bảo chương trình đào tạo được triển khai đúng định hướng, phù hợp với khung trình độ quốc gia, đáp ứng nhu cầu nhân lực và yêu cầu kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học.

VIII. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

8.1. Quy định về việc sẵn sàng chuyển đổi hình thức đào tạo sang học trực tuyến trong các tình huống đặc biệt

Nhằm bảo đảm tính liên tục, linh hoạt và thích ứng trong tổ chức hoạt động đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh có thể phát sinh các tình huống bất thường như dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, thiên tai, sự cố môi trường, hoặc các yếu tố khách quan khác gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc học tập trung tại cơ sở giáo dục, Trường Đại học Công nghệ quy định về việc sẵn sàng chuyển đổi từ hình thức đào tạo trực tiếp (tập trung) sang hình thức đào tạo trực tuyến.

Quy định là một phần của kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo trong bối cảnh rủi ro và sẽ được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và quy định hiện hành của các cơ quan quản lý. Các đơn vị, cá nhân không tuân thủ quy định sẽ bị xử lý theo nội quy học vụ và quy chế nội bộ của Trường.

(1) Mục tiêu và nguyên tắc thực hiện:

Việc chuyển đổi sang hình thức học trực tuyến được triển khai nhằm:

- Đảm bảo tiến độ và kế hoạch đào tạo của khóa học theo đúng chương trình được phê duyệt;
- Đảm bảo quyền lợi học tập và tiếp cận tri thức của sinh viên trong mọi hoàn cảnh;
- Tuân thủ các chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên về phòng, chống dịch bệnh hoặc ứng phó tình huống khẩn cấp;
- Đảm bảo chất lượng dạy và học thông qua việc duy trì các tiêu chí kiểm soát nội dung, thời lượng, phương pháp và đánh giá.

(2) Các điều kiện áp dụng:

Việc chuyển sang học trực tuyến được thực hiện khi:

- Có thông báo hoặc quyết định chính thức của nhà trường, căn cứ theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, Bộ Y tế, Ủy ban Nhân dân (UBND) địa phương hoặc Ban chỉ đạo phòng, chống dịch;
- Có đề xuất từ Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Phòng Đào tạo, hoặc Ban Chỉ đạo phòng chống dịch của Trường (trong tình huống đặc thù);

- Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, nhân lực giảng dạy và hỗ trợ kỹ thuật đảm bảo đủ điều kiện tổ chức đào tạo trực tuyến đồng bộ hoặc kết hợp.

(3) **Trách nhiệm của các bên liên quan:**

Đối với Nhà trường: Bảo đảm hệ thống quản lý học tập (LMS), nền tảng họp trực tuyến (Zoom, MS Teams, Google Meet...) luôn ở trạng thái sẵn sàng; cung cấp tài khoản truy cập, tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật kịp thời cho giảng viên và sinh viên; theo dõi, đánh giá và cải tiến hoạt động đào tạo trực tuyến định kỳ.

Đối với khoa, bộ môn và giảng viên: Chủ động cập nhật nội dung giảng dạy phù hợp với hình thức trực tuyến; xây dựng kế hoạch giảng dạy chi tiết (theo tuần/học phần); thực hiện kiểm tra, đánh giá đảm bảo tính khách quan và minh bạch; phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo và các đơn vị hỗ trợ trong triển khai kỹ thuật và quản lý lớp học.

Đối với sinh viên: Có trách nhiệm chuẩn bị thiết bị học tập cá nhân (máy tính, kết nối internet ổn định...); tuân thủ lịch học trực tuyến; chủ động học tập, thực hiện đầy đủ yêu cầu của giảng viên; tham gia kiểm tra, đánh giá đúng quy định; liên hệ với cố vấn học tập hoặc bộ phận hỗ trợ nếu gặp khó khăn.

(4) **Hình thức thông báo và hướng dẫn triển khai:**

Khi có quyết định chuyển sang học trực tuyến, Hiệu trưởng sẽ ký ban hành thông báo chính thức thông qua các kênh thông tin sau:

- Trang thông tin điện tử chính thức của Trường;
- Hệ thống quản lý học tập (LMS);
- Email học vụ và tài khoản sinh viên;
- Các nhóm lớp do cố vấn học tập hoặc trợ lý đào tạo phụ trách.

Thông báo sẽ kèm theo: Lịch học trực tuyến, danh sách lớp học/giảng viên, hướng dẫn truy cập lớp học, phương thức điểm danh, yêu cầu thiết bị, quy chế kiểm tra – đánh giá trong học phần trực tuyến.

(5) **Các phương án hỗ trợ sinh viên:**

Trường cam kết triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp để đảm bảo sinh viên có thể tiếp cận được hoạt động học tập từ xa, bao gồm:

- Cung cấp học liệu điện tử, tài khoản truy cập phần mềm bản quyền;
- Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng hệ thống trực tuyến;
- Tư vấn và hỗ trợ về tâm lý, kế hoạch học tập cho sinh viên trong thời gian giãn cách, cách ly;
- Xem xét gia hạn hoặc điều chỉnh tiến độ học tập đối với sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn.

8.2. **Phương án xử lý rủi ro trong tổ chức đào tạo**

Để bảo đảm hoạt động đào tạo được triển khai liên tục, hiệu quả và thích ứng với các tình huống phát sinh, nhà trường xây dựng phương án xử lý rủi ro trong quá trình tổ chức đào tạo như sau:

(1) **Mục tiêu của phương án**

- Đảm bảo quyền lợi học tập, đánh giá và tốt nghiệp của người học.
- Duy trì chất lượng đào tạo trong mọi điều kiện khách quan.
- Chủ động ứng phó, giảm thiệt hại và phục hồi nhanh chóng hoạt động đào tạo khi rủi ro xảy ra.

(2) **Các loại rủi ro có thể xảy ra**

- Rủi ro do yếu tố dịch bệnh, thiên tai: Dịch COVID-19, bão lụt, động đất, dịch tễ học tại địa phương ảnh hưởng đến việc học tập trung.
- Rủi ro kỹ thuật – công nghệ: Gián đoạn hệ thống LMS, nền tảng học trực tuyến, mất kết nối mạng, lỗi phần mềm đánh giá.

- Rủi ro nhân sự: Giảng viên, cán bộ đào tạo nghỉ việc đột xuất, ốm đau, thiếu nhân lực giảng dạy.
- Rủi ro tài chính – cơ sở vật chất: Giảm đoạn nguồn lực tài chính, sự cố hạ tầng giảng đường, máy móc thiết bị.
- Rủi ro tâm lý – tinh thần của sinh viên: Stress, hoang mang khi học online;
- Rủi ro do thay đổi chính sách, pháp lý, quy định : Thay đổi quy định từ cơ quan quản lý, thay đổi quy định công nhận tín chỉ, bằng cấp...

(3) **Nguyên tắc xử lý rủi ro:** Chủ động phòng ngừa – Ứng phó linh hoạt – Phối hợp đồng bộ – Khôi phục nhanh chóng – Truyền thông kịp thời – Cải tiến sau khủng hoảng

- Chủ động phòng ngừa: Lập kế hoạch, dự phòng và diễn tập xử lý định kỳ đối với các tình huống có khả năng xảy ra.
- Ứng phó linh hoạt: Kích hoạt kịch bản chuyển đổi phù hợp với từng loại rủi ro; bảo đảm tối thiểu gián đoạn hoạt động học tập.
- Phối hợp đồng bộ: Huy động sự tham gia của tất cả đơn vị liên quan (đào tạo, công tác sinh viên, công nghệ thông tin, cơ sở vật chất, hành chính, y tế học đường...).
- Truyền thông kịp thời: Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho người học và giảng viên.
- Phục hồi và đánh giá: Nhanh chóng đưa hoạt động trở lại bình thường và đánh giá rút kinh nghiệm.

(4) Các biện pháp cụ thể

Loại rủi ro	Phương án xử lý
Dịch bệnh, thiên tai	Chuyển đổi sang hình thức học trực tuyến, tổ chức lớp học dự phòng, điều chỉnh kế hoạch học – thi, tăng cường học liệu số.
Gián đoạn kỹ thuật	Sử dụng nền tảng học trực tuyến thay thế; hỗ trợ kỹ thuật khẩn cấp; hướng dẫn sinh viên sử dụng thiết bị ngoại tuyến tạm thời (PDF, video).
Thiếu giảng viên	Phân công giảng viên thay thế trong cùng học phần hoặc học kỳ kế tiếp; mời giảng viên thỉnh giảng; dạy bù theo kế hoạch.
Sự cố cơ sở vật chất	Di dời lớp học đến cơ sở khác; tổ chức học ngoài giờ; tăng cường ứng dụng CNTT để thay thế một phần dạy trực tiếp.
Rủi ro tâm lý sinh viên	Tổ chức tư vấn tâm lý; hỗ trợ học tập; phối hợp chặt chẽ với cố vấn học tập và Phòng CTSV.
Thay đổi chính sách	Điều chỉnh chương trình đào tạo, lịch học – thi, tiến độ tốt nghiệp theo quy định mới; tổ chức hướng dẫn sinh viên kịp thời.

(5) Phân công trách nhiệm

- Ban Giám hiệu: Chỉ đạo chung, phê duyệt phương án điều chỉnh.
- Phòng Đào tạo:
 - + Chủ trì lập kế hoạch ứng phó, xây dựng lịch học, phối hợp triển khai các giải pháp học tập thay thế.
 - + Chủ trì xây dựng nền tảng học trực tuyến; phối hợp với cán bộ kỹ thuật (bảo trì), tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật cho giảng viên và sinh viên.
- Phòng Quản lý tài sản, bảo trì trang thiết bị:
 - + Bộ phận Công nghệ Thông tin, Chuyển đổi số: Bảo trì hệ thống, trực kỹ thuật, đảm bảo đường truyền và nền tảng học trực tuyến luôn sẵn sàng. Phối hợp với đơn vị chủ trì hỗ trợ kỹ thuật cho giảng viên và sinh viên.
 - + Bộ phận Quản lý tài sản, cơ sở vật chất: Kiểm tra, bảo trì hạ tầng định kỳ; lập phương án bố trí lớp học thay thế.
- Phòng Công tác sinh viên: Theo dõi tình hình sinh viên, đặc biệt các trường hợp gặp khó khăn khi học online; tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý, hỗ trợ học tập và kết nối với giảng viên/cố

vấn học tập; thống kê nhu cầu mượn thiết bị học tập, hỗ trợ truy cập mạng; phối hợp Phòng Đào tạo để đảm bảo sinh viên nắm bắt đầy đủ thông tin và điều chỉnh lộ trình học phù hợp.

- Khoa/Ban chuyên môn/Bộ môn:
 - + Ban chủ nhiệm khoa: Rà soát tình trạng giảng viên, điều chỉnh kế hoạch giảng dạy, đề xuất giảng viên thay thế khi cần.
 - + Giảng viên: Thực hiện giảng dạy theo hình thức thay đổi; chuẩn bị tài liệu số; báo cáo khó khăn phát sinh.
 - + Cố vấn học tập: Truyền thông đến sinh viên, hỗ trợ giải đáp và hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch học tập; Cập nhật tình hình lớp; kết nối giảng viên – sinh viên – Phòng Công tác sinh viên – Phòng Đào tạo – Văn phòng Khoa/Ban.
 - + Sinh viên: Chủ động nắm bắt thông tin, cập nhật lịch học, chuẩn bị thiết bị học tập, báo cáo kịp thời khó khăn phát sinh.

(6) Cơ chế cập nhật, báo cáo và cải tiến

- Các đơn vị tổ chức đào tạo có trách nhiệm đánh giá định kỳ khả năng ứng phó rủi ro trong học kỳ, năm học.
- Các rủi ro phát sinh ngoài kịch bản cần được lập báo cáo nhanh, gửi về Phòng Đào tạo trong vòng 24 giờ để tổng hợp, điều chỉnh kế hoạch đào tạo (nếu có), báo cáo Hiệu trưởng phê duyệt, quyết định, Phòng Đào tạo chủ trì tổ chức thực hiện.
- Sau mỗi tình huống khẩn cấp, Ban giám hiệu tổ chức họp tổng kết, đánh giá hiệu quả xử lý, rút kinh nghiệm và cải tiến quy trình.

8.3. Các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp nhà trường bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, nhà trường và các bên liên quan

Nhà trường thực hiện đầy đủ các phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro nhằm bảo đảm quyền lợi của người học, giảng viên và giữ gìn uy tín của nhà trường. Các giải pháp được xây dựng linh hoạt, phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn quản lý giáo dục đại học tại Việt Nam.

(1) Nguyên tắc xây dựng phương án và giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

- Lấy người học làm trung tâm: Đảm bảo quyền lợi học tập, không gián đoạn quá trình học và cơ hội nghề nghiệp.
- Tuân thủ pháp luật: Phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT, đặc biệt về đình chỉ ngành, chuyển tiếp, công nhận tín chỉ.
- Minh bạch, kịp thời: Thông tin đầy đủ, công khai đến người học, giảng viên và bên liên quan.
- Chủ động phòng ngừa: Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm, giám sát điều kiện đảm bảo chất lượng.
- Linh hoạt, đa phương án: Xây dựng nhiều kịch bản ứng phó phù hợp với từng nhóm đối tượng.
- Phối hợp đồng bộ: Huy động sự tham gia của các phòng ban và đối tác liên kết trong xử lý rủi ro.
- Đảm bảo liên tục đào tạo: Duy trì tiến trình học tập, bảo toàn giá trị chương trình và văn bằng.

(2) Phương án và giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Nhà trường xây dựng phương án và giải pháp xử lý rủi ro dựa trên năm trụ cột chính: Ngăn ngừa – Cùng cố – Xây dựng – Phát triển – Xử lý khi bất khả kháng, nhằm đảm bảo quyền lợi của người học, giảng viên và giữ vững chất lượng đào tạo.

Phương án ngăn ngừa:

- Thực hiện đánh giá định kỳ các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành đào tạo: đội ngũ, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, tuyển sinh và hiệu quả đào tạo.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm về các nguy cơ có thể dẫn đến đình chỉ như thiếu giảng viên, không đủ người học, không đạt chuẩn chất lượng.
- Kiện toàn bộ máy quản lý ngành và quy trình đào tạo để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

Phương án Củng cố

- Tăng cường đội ngũ giảng viên cơ hữu, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao trình độ và kỹ năng sư phạm.
- Chuẩn hóa và cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận thực tiễn, gắn với nhu cầu thị trường lao động.
- Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, tăng cường kiểm tra – giám sát chuyên môn và hoạt động dạy – học.

Phương án Xây dựng

- Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy học, bao gồm phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng.
- Xây dựng hệ thống học liệu số, giáo trình điện tử, bài giảng tích hợp công nghệ và nguồn học liệu mở.
- Thiết lập mạng lưới hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để hỗ trợ thực tập, giảng dạy chuyên đề và nghiên cứu ứng dụng.

Phương án Phát triển

- Mở rộng quy mô tuyển sinh một cách hợp lý, chú trọng truyền thông thương hiệu ngành và tư vấn hướng nghiệp từ sớm.
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học ứng dụng, đổi mới sáng tạo trong giảng dạy và học.
- Phát triển hệ sinh thái học thuật ngành: câu lạc bộ học thuật, diễn đàn chuyên ngành, hội thảo khoa học sinh viên và các hoạt động kết nối cộng đồng chuyên môn.

Phương án Xử lý khi bất khả kháng

- Đối với người học: Tổ chức công nhận tín chỉ đã học và hỗ trợ chuyển tiếp sang ngành/chương trình tương đương trong hoặc ngoài trường. Tư vấn học tập, hỗ trợ tài chính (nếu cần) và đảm bảo quyền lợi học tập liên tục.
- Đối với giảng viên: Bố trí giảng dạy ở ngành khác hoặc chuyển đổi chuyên môn phù hợp. Đảm bảo chế độ lao động, hỗ trợ nâng cao năng lực.
- Đối với cơ sở đào tạo: Thành lập tổ công tác xử lý rủi ro, phối hợp các phòng ban để triển khai phương án khẩn cấp. Báo cáo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước và thực hiện các hướng dẫn xử lý theo quy định.
- Đối với các bên liên quan: Cung cấp thông tin rõ ràng, minh bạch. Phối hợp với phụ huynh, đối tác, doanh nghiệp để tạo điều kiện hỗ trợ người học trong quá trình chuyển tiếp.

(3) Cam kết của nhà trường

Nhà trường cam kết chủ động ngăn ngừa rủi ro, duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng, đồng thời xây dựng cơ chế ứng phó linh hoạt nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi người học và giữ vững uy tín, hiệu quả hoạt động đào tạo của nhà trường.

IX. Tự đánh giá về Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng

Đề án mở ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học do Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn xây dựng được thực hiện trên cơ sở phân tích đầy đủ nhu cầu xã hội, định hướng chiến lược phát triển nhà trường, điều kiện đảm bảo chất lượng và phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

Về cơ sở pháp lý và nhu cầu xã hội, đề án đã chứng minh được sự cần thiết đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng tại khu vực TP. Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam – nơi có mật độ cao các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp đầu tư – tài chính. Các khảo sát thực tế từ doanh nghiệp, phụ huynh, sinh viên tiềm năng và giảng viên cũng cho thấy mức độ quan tâm và nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực này là rất lớn, ổn định và có xu hướng tăng mạnh trong những năm tới.

Về năng lực đào tạo, nhà trường đã chuẩn bị tương đối đầy đủ các điều kiện cần thiết để triển khai chương trình, gồm: đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có trình độ phù hợp (trong đó có các tiến sĩ đúng ngành), hệ thống cơ sở vật chất, phòng thực hành, phần mềm mô phỏng tài chính – ngân hàng và nền tảng học liệu số. Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng, tiếp cận thực tiễn và linh hoạt cập nhật công nghệ tài chính, đồng thời đảm bảo tính liên thông và phát triển bền vững.

Về chất lượng đào tạo, nhà trường cam kết tổ chức kiểm định chương trình theo đúng quy định, thực hiện giám sát – cải tiến thường xuyên và đảm bảo chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia. Ngoài ra, việc tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong giảng dạy, thực tập và nghiên cứu ứng dụng cũng được xác định là điểm nhấn trong lộ trình phát triển ngành.

Tuy nhiên, nhà trường cũng nhận thức rõ một số mặt còn hạn chế như số lượng giảng viên tiến sĩ đúng ngành còn khiêm tốn, cơ sở vật chất chuyên biệt cần tiếp tục đầu tư theo từng giai đoạn. Đây là những nội dung đã được đưa vào kế hoạch phát triển và cam kết lộ trình hoàn thiện theo từng năm.

Tổng thể, đề án mở ngành Tài chính – Ngân hàng là phù hợp với năng lực hiện có, định hướng phát triển của nhà trường và nhu cầu thực tế của xã hội. Nhà trường cam kết triển khai đào tạo theo đúng mục tiêu, bảo đảm chất lượng và thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ GDĐT.

NGƯỜI LẬP BẢN
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



THS. Lê Thị Ngọc Phượng

TRƯỞNG BAN ĐỀ ÁN
TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH



TS. Ngô Thị Thu

